

BẢN SAO

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 06 tháng 12 năm 2010 trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là Đường sắt Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 3100213455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp ngày 06 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/01/2013.

Địa chỉ Công ty: Số 377 Trần Hưng Đạo, Phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Bá Tâm	Chủ tịch - Giám đốc Công ty
Ông Trần Văn Bằng	Phó Giám đốc
Ông Trần Ngọc Sơn	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đỗ Bá Tâm

Giám đốc

Quảng Bình, ngày 22 tháng 7 năm 2013

Số. 438/2013/BCKT-BCTC/CPAVIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình.

Kính gửi:

**Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 22/07/2013 của Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Chúng tôi không tham gia quan sát công tác kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau ngày này. Các thủ tục kiểm toán thay thế được thực hiện cũng chưa đảm bảo thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của số dư các khoản mục nêu trên được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 của Công ty.

Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng làm cơ sở cho việc ghi nhận khoản mục tài sản cố định vô hình là nền đường sắt với tổng nguyên giá là 27.459.206.000 đồng. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản mục này và ảnh hưởng của nó (nếu có) tới các khoản mục liên quan khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trương Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-133-1
Thay mặt và đại diện

Trần Thị Hương Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1618-2013-133-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.
Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2013

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		53.379.038.024	32.508.114.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.956.971.080	4.312.713.798
1. Tiền	111		11.956.971.080	4.312.713.798
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.910.419.382	20.821.512.387
1. Phải thu khách hàng	131		15.802.089.818	20.298.975.617
2. Trả trước cho người bán	132		20.793.006	65.114.308
3. Các khoản phải thu khác	135	5.2	87.536.558	457.422.462
IV. Hàng tồn kho	140		24.685.510.502	6.170.842.742
1. Hàng tồn kho	141	5.3	24.685.510.502	6.170.842.742
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		826.137.060	1.203.045.976
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	5.4	321.173.370	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	504.963.690	1.203.045.976
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		132.630.027.687	98.105.762.185
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		132.590.027.687	97.990.294.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	105.130.821.687	70.531.088.215
<i>Nguyên giá</i>	222		389.498.886.380	346.603.638.081
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(284.368.064.693)	(276.072.549.866)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		27.459.206.000	27.459.206.000
<i>Nguyên giá</i>	228		27.459.206.000	27.459.206.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.000.000	115.467.970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		40.000.000	115.467.970
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		186.009.065.711	130.613.877.088

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

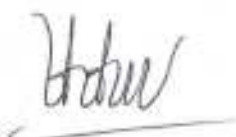
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		70.897.863.632	51.430.375.466
I. Nợ ngắn hạn	310		54.762.638.939	49.893.401.198
2. Phải trả người bán	312		20.159.387.434	7.853.271.118
3. Người mua trả tiền trước	313		3.757.223.835	32.841.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.7	464.823.026	462.388.951
5. Phải trả người lao động	315		17.637.333.435	11.306.285.123
6. Chi phí phải trả	316	5.8	-	46.291.750
7. Phải trả nội bộ	317		7.604.358.863	22.835.258.510
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	3.961.943.188	6.094.766.038
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.177.569.158	1.262.298.708
II. Nợ dài hạn	330		16.135.224.693	1.536.974.268
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	5.10	14.688.202.967	-
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.11	1.447.021.726	1.512.424.644
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	24.549.624
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		115.111.202.079	79.183.501.622
I. Vốn chủ sở hữu	410		13.417.946.495	12.399.172.433
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.12	10.132.232.819	9.645.065.698
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.12	-	487.167.121
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.12	364.174.316	152.755.950
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.12	2.921.539.360	2.114.183.664
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		101.693.255.584	66.784.329.189
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	5.13	101.693.255.584	66.784.329.189
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		186.009.065.711	130.613.877.088

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Quảng Bình, ngày 22 tháng 7 năm 2013

Giám đốc



Hoàng Thị Tư



Mai Thị Tuyết Lan



Đỗ Bá Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	97.028.241.489	105.484.484.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		97.028.241.489	105.484.484.963
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	87.863.757.785	96.465.886.298
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9.164.483.704	9.018.598.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	914.447.036	260.878.996
7. Chi phí tài chính	22	5.16	-	31.351.500
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	31.351.500
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.17	6.651.872.345	6.468.159.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		3.427.058.395	2.779.966.494
11. Thu nhập khác	31	5.18	136.948.224	458.742.875
12. Chi phí khác	32	5.18	22.746.789	490.282.567
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		114.201.435	(31.539.692)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.541.259.830	2.748.426.802
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.19	619.720.470	498.499.518
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.921.539.360	2.249.927.284

Quảng Bình, ngày 22 tháng 7 năm 2013


Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Hoàng Thị Tư



Mai Thị Tuyết Lan



Đỗ Bá Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS TM	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	11	114.939.162.567	106.707.953.709
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	12	(46.338.205.033)	(39.871.277.860)
3. Tiền chi trả cho người lao động	13	(38.867.878.466)	(36.865.542.368)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(601.668.894)	(571.580.650)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.552.675.655	12.850.292.909
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.917.002.856)	(39.811.932.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.767.082.973	2.437.913.211
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(37.272.727)	(52.514.082)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	914.447.036	260.878.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	877.174.309	208.364.914
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	236.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(484.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(248.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	7.644.257.282	2.398.278.125
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.312.713.798	1.914.435.673
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70 5.1	11.956.971.080	4.312.713.798

Người lập biểu


Phụ trách kế toán

Quảng Bình, ngày 22 tháng 7 năm 2013

Giám đốc



Hoàng Thị Tư



Mai Thị Tuyết Lan



Đỗ Bá Tâm

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 06 tháng 12 năm 2010 trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là Đường sắt Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 3100213455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp ngày 06 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/01/2013.

Địa chỉ Công ty: Số 377 Trần Hưng Đạo, Phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cấp ngày 14/01/2013 các ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
Chi tiết: Quản lý, duy tu sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường đảm bảo an ninh cho tàu chạy thông suốt trong mọi tình huống; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt, dịch vụ vận chuyển;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt các công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng
Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng
Chi tiết: Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa các công trình xây dựng dân dụng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
Chi tiết: Sửa chữa các loại phụ kiện, máy móc, thiết bị công trình;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông cốt thép và kết cấu thép chuyên ngành;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Sản xuất các loại phụ kiện, máy móc, thiết bị công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Mua bán bất động sản, cho thuê văn phòng, cửa hàng kho bãi;
- Khách sạn
Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng ăn uống, giải khát;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
Chi tiết: Kinh doanh massage, vật lý trị liệu (khi có đủ điều kiện và cho phép của cơ quan chức năng);

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Điều hành tua du lịch
Chi tiết: Kinh doanh du lịch và lữ hành;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
Chi tiết: Kinh doanh đồ lưu niệm, hóa mỹ phẩm, văn hóa phẩm, dịch vụ thể thao, dịch vụ viễn thông; mua bán sim card...
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án xây dựng, giám sát công trình giao thông cầu đường;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết: Cho thuê phương tiện vận chuyển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
Chi tiết: Dịch vụ mua bán vé tàu, ô tô, trông giữ ô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Chi tiết: Dịch vụ mua bán vé máy bay;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Sản xuất bảo hộ lao động và công cụ, dụng cụ phục vụ cho sản xuất./.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm:

Tài sản cố định thuộc nhóm 1: là những tài sản cố định cơ sở hạ tầng thông tin tín hiệu đường sắt được Đường sắt Việt Nam giao cho Công ty quản lý.

Nguyên giá tài sản cố định nhóm 1 được ghi nhận dựa trên cơ sở quyết định của Đường sắt Việt Nam. Tài sản cố định thuộc nhóm 1 được trích hao mòn trong thời gian 9 - 14 năm. Hao mòn trích hàng năm không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, được hạch toán giảm khoản mục nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định trên Báo cáo tài chính.

Tài sản cố định thuộc nhóm 2: là những tài sản cố định được sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh do Công ty trực tiếp đầu tư và mua sắm.

Nguyên giá tài sản cố định nhóm 2 bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào hoạt động. Tài sản cố định hữu hình nhóm 2 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải	08 - 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là nền đường sắt được nhận bàn giao từ Đường sắt Việt Nam ghi nhận theo nguyên giá và không trích hao mòn tài sản cho các tài sản này.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Tổng Công ty, các công ty thành viên trong Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	11.645.846	8.882.901
Tiền gửi Ngân hàng	11.945.325.234	4.303.830.897
Tổng	11.956.971.080	4.312.713.798

5.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu tiền bán vật tư thu hồi	-	452.257.162
Phải thu khác	87.536.558	5.165.300
Tổng	87.536.558	457.422.462

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
 CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.259.282.797	3.897.712.801
Công cụ, dụng cụ	601.551.408	629.856.810
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.794.875.335	1.596.281.758
Thành phẩm	29.674.935	46.865.346
Hàng hoá	126.027	126.027
Tổng	24.685.510.502	6.170.842.742

5.4 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	321.173.370	-
Tổng	321.173.370	-

5.5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	504.963.690	1.203.045.976
Tổng	504.963.690	1.203.045.976

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2012	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01	316.931.734.047	23.178.402.246	5.923.924.460	569.577.328	346.603.638.081
Tăng trong năm	42.857.975.572	-	-	37.272.727	42.895.248.299
Nhận bàn giao vốn	40.079.984.829	-	-	-	40.079.984.829
Mua trong năm	-	-	-	37.272.727	37.272.727
XDCB hoàn thành	2.777.990.743	-	-	-	2.777.990.743
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	359.789.709.619	23.178.402.246	5.923.924.460	606.850.055	389.498.886.380
<i>Hao mòn lũy kế</i>					
Tại ngày 01/01	265.783.485.085	6.011.376.022	3.742.078.419	535.610.340	276.072.549.866
Tăng trong năm	5.961.639.223	1.891.915.964	390.953.640	51.006.000	8.295.514.827
Khấu hao trong năm	774.516.500	1.891.915.964	376.534.390	41.561.250	3.084.528.104
Hao mòn trong năm	5.187.122.723	-	14.419.250	9.444.750	5.210.986.723
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	271.745.124.308	7.903.291.986	4.133.032.059	586.616.340	284.368.064.693
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01	51.148.248.962	17.167.026.224	2.181.846.041	33.966.988	70.531.088.215
Tại ngày 31/12	88.044.585.311	15.275.110.260	1.790.892.401	20.233.715	105.130.821.687

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2012: 6.130.324.167 đồng.

Nguyên giá tài sản hết hao mòn nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2012: 235.661.176.508 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	26.042.863
Thuế thu nhập doanh nghiệp	464.823.026	436.346.088
Tổng	464.823.026	462.388.951

5.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí lãi vay	-	46.291.750
Tổng	-	46.291.750

5.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	254.957.000	191.230.405
Bảo hiểm xã hội	45.663.186	50.279.007
Bảo hiểm y tế	65.685.425	46.230.210
Vật tư thu hồi	2.182.861.543	4.544.966.262
Chênh lệch vật tư thu hồi	170.730.037	1.189.527.145
Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng	262.858.442	22.034.442
Phải trả tiền ăn giữa ca, BDHV tháng 12/2012	309.152.000	-
Phải trả tiền hợp đồng thuê máy Chén Áo 2012	662.402.244	-
Phải trả khác	7.633.311	50.498.567
Tổng	3.961.943.188	6.094.766.038

5.10 PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đường sắt Việt Nam - Dự án đầu tư máy móc thiết bị Pháp	14.688.202.967	-
Tổng	14.688.202.967	-

5.11 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền góp vốn của CBCNV xây công trình phúc lợi	1.447.021.726	1.512.424.644
Tổng	1.447.021.726	1.512.424.644

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2011	9.353.068.872	320.896.103	-	1.527.559.479	11.201.524.454
Tăng trong năm	291.996.826	458.267.844	152.755.950	2.249.927.284	3.152.947.904
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.249.927.284	2.249.927.284
Kết chuyển nguồn	291.996.826	-	-	-	291.996.826
Trích lập các quỹ	-	458.267.844	152.755.950	-	611.023.794
Giảm trong năm	-	291.996.826	-	1.663.303.099	1.955.299.925
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.527.559.479	1.527.559.479
Kết chuyển nguồn	-	291.996.826	-	-	291.996.826
Giảm khác	-	-	-	135.743.620	135.743.620
Tại ngày 31/12/2011	9.645.065.698	487.167.121	152.755.950	2.114.183.664	12.399.172.433
Tại ngày 01/01/2012	9.645.065.698	487.167.121	152.755.950	2.114.183.664	12.399.172.433
Tăng trong năm	487.167.121	-	211.418.366	2.921.539.360	3.620.124.847
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.921.539.360	2.921.539.360
Kết chuyển nguồn	487.167.121	-	-	-	487.167.121
Trích lập các quỹ	-	-	211.418.366	-	211.418.366
Giảm trong năm	-	487.167.121	-	2.114.183.664	2.601.350.785
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.114.183.664	2.114.183.664
Kết chuyển nguồn	-	487.167.121	-	-	487.167.121
Tại ngày 31/12/2012	10.132.232.819	-	364.174.316	2.921.539.360	13.417.946.495

5.13 NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01/01	66.784.329.189	75.886.683.464
Nhận bàn giao tài sản	39.975.677.829	3.623.968.657
Hao mòn trong năm	(5.066.751.434)	(12.726.322.932)
Tại ngày 31/12	101.693.255.584	66.784.329.189

5.14 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu công trình công ích	73.720.485.840	68.501.583.181
Doanh thu khác	23.307.755.649	36.982.901.782
Tổng	97.028.241.489	105.484.484.963

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn công trình công ích	65.869.498.033	60.439.111.677
Giá vốn khác	21.994.259.752	36.026.774.621
Tổng	87.863.757.785	96.465.886.298

5.16 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	914.447.036	260.878.996
Tổng	914.447.036	260.878.996
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	-	31.351.500
Tổng	-	31.351.500
Thu nhập tài chính - thuần	914.447.036	229.527.496

5.17 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.036.367.896	4.238.392.651
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	151.090.129	405.964.371
Chi phí đồ dùng văn phòng	186.098.051	111.743.080
Chi phí khấu hao TSCĐ	125.210.750	185.187.340
Thuế, phí, lệ phí	51.126.055	68.485.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.433.597	432.722.365
Chi phí bằng tiền khác	680.545.867	1.025.664.588
Tổng	6.651.872.345	6.468.159.667

5.18 THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập khác		
Nhượng bán vật tư thu hồi	8.330.400	451.142.875
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	128.617.824	-
Thu phạt bồi thường vật chất	-	7.600.000
Tổng	136.948.224	458.742.875
Chi phí khác		
Nhượng bán vật tư thu hồi	8.330.400	451.142.875
Xử lý chênh lệch công nợ	14.416.389	-
Truy thu thuế sau quyết toán	-	39.139.692
Tổng	22.746.789	490.282.567
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	114.201.435	(31.539.692)

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.541.259.830	2.748.426.802
Các khoản điều chỉnh tăng	-	100.141.874
Thu nhập chịu thuế	3.541.259.830	2.848.568.676
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	885.314.957	712.142.169
Thuế TNDN được miễn giảm	265.594.487	213.642.651
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	619.720.470	498.499.518

5.20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.097.085.267	30.696.406.828
Chi phí nhân công	51.237.597.571	43.321.963.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.130.015.461	3.005.406.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.983.906.768	8.062.445.723
Chi phí khác	8.610.503.462	8.979.391.279
Tổng	107.059.108.529	94.065.614.016

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG ÍCH VÀ KHÁC

CHỈ TIÊU	Công ích VND	Khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.720.485.840	23.307.755.649	97.028.241.489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	73.720.485.840	23.307.755.649	97.028.241.489
4. Giá vốn hàng bán	65.869.498.033	21.994.259.752	87.863.757.785
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	7.850.987.807	1.313.495.897	9.164.483.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	-	914.447.036	914.447.036
7. Chi phí tài chính	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.038.706.967	613.165.378	6.651.872.345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	1.812.280.840	1.614.777.555	3.427.058.395
11. Thu nhập khác	-	136.948.224	136.948.224
12. Chi phí khác	-	22.746.789	22.746.789
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	-	114.201.435	114.201.435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.812.280.840	1.728.978.990	3.541.259.830
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	619.720.470	619.720.470
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	1.812.280.840	1.109.258.520	2.921.539.360

6.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với nhân sự chủ chốt:

<u>Ban Giám đốc Công ty</u>	<u>Năm 2012</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2011</u> <u>VND</u>
Tiền lương	368.681.439	242.507.073
Các khoản phúc lợi khác	112.000.000	81.817.000

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Năm 2012</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2011</u> <u>VND</u>
<u>Các giao dịch bán</u>		
Ban CSHT Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	82.757.063.112	84.637.136.818
Công ty Cổ phần Công trình đường Sắt	-	3.794.590.001
Công ty TNHH MTV Công trình 875	345.590.818	-
Công ty Cổ phần Công trình 6	-	11.486.086.819
Công ty QLĐS Nghệ Tĩnh	-	2.077.714.546
Công ty TNHH MTV Công trình 792	863.977.044	-
<u>Các giao dịch mua</u>		
Công ty Cổ phần TCT Công trình đường Sắt	5.826.877.680	7.380.999.091
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	3.953.637.400	-
Xí nghiệp Vật tư Tổng hợp Vinh	3.348.583.705	2.646.334.881
Công ty CP XNK Vật tư Thiết bị Đường sắt	3.295.051.914	5.366.865.792
Công ty CP Xây lắp Cơ khí Cầu đường	458.863.000	204.500.000
Công ty CP Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	1.214.731.762	1.103.629.832
Công ty Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	375.200.965	52.511.818
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải	27.231.818	25.435.455
Xí nghiệp Cao su Đường sắt	753.023.230	591.630.000
Ga Hòa Đa	269.323.000	-
Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hóa	2.484.007.623	-
Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	2.229.213.000	2.193.556.000
Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	439.920.000	-
Công ty TNHH MTV QLĐS Bình Trị Thiên	-	746.963.636
Công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh	-	915.346.953
Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	-	245.922.043
Ga Ngọc lâm	243.697.000	291.330.200
Ga La Khê	977.634.330	377.858.905
XN Công trình 792 - Mỏ Đá Minh Cẩm	179.193.000	484.512.000

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	31/12/2012	01/01/2011
	VND	VND
<u>Các khoản phải trả</u>		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	22.292.561.830	22.835.258.510
Công ty Cổ phần TCT Công trình đường Sắt	2.853.888.324	2.338.526.818
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	3.949.001.140	-
Công ty CP XNK Vật tư Thiết bị Đường sắt	1.145.059.310	1.560.318.805
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ khí cầu đường	84.392.138	31.900.000
Công ty CP Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	421.560.218	282.321.105
Công ty TNHH MTV TTHH Đường sắt Vinh	45.591.550	83.260.000
Xí nghiệp Cao su Đường sắt	469.404.053	241.078.500
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải	29.955.000	27.979.000
Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hóa	1.183.953.000	-
Ga Hòa Đa	19.062.050	-
Xí nghiệp Vật tư Tổng hợp Vinh	1.376.014.146	899.778.853
Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	784.420.050	285.011.750
XN Công trình 792 - Mỏ đá Minh Cẩm		65.437.737
Công ty CP ĐT & XD Công trình 3	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV QLĐS Bình Trị Thiên - Xí nghiệp Xây lắp Công trình	818.057.499	-
Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	143.912.000	-
<u>Các khoản phải thu</u>		
Ban CSHT Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	11.222.428.500	11.586.233.500
Công ty TNHH MTV Công trình 792	350.374.783	-
Công ty CP Công trình Đường sắt		3.174.049.000
Liên hiệp Sức kéo Đường sắt		27.650.000
Ga La Khê		50.000.000
Ga Ngọc Lâm		12.294.308
Công ty Cổ phần Công trình 6	1.363.107.600	3.863.107.600
Công ty Cổ phần Vĩnh Nguyên		118.311.611
Công ty Cổ phần Công trình 2	216.111.000	716.111.000

6.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<u>Tài sản tài chính</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.956.971.080	4.312.713.798
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.889.626.376	20.756.398.079
Trả trước cho người bán	20.793.006	65.114.308
Tổng	27.867.390.462	25.134.226.185
<u>Công nợ tài chính</u>		
Phải trả người bán và phải trả khác	40.256.555.315	15.460.461.800
Người mua trả tiền trước	3.757.223.835	32.841.000
Tổng	44.013.779.150	15.493.302.800

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc "hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính", tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về cả giá hàng hóa.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chủ yếu là trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực quản lý xây dựng và sản xuất phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các vốn của Chủ sở hữu nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.956.971.080	-	11.956.971.080
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.889.626.376	-	15.889.626.376
Trả trước cho người bán	20.793.006	-	20.793.006
Phải trả người bán và phải trả khác	24.121.330.622	16.135.224.693	40.256.555.315
Tổng	51.988.721.084	16.135.224.693	68.123.945.777
Tại ngày 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.312.713.798	-	4.312.713.798
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.756.398.079	-	20.756.398.079
Trả trước cho người bán	65.114.308	-	65.114.308
Phải trả người bán và phải trả khác	15.460.461.800	-	15.460.461.800
Tổng	40.594.687.985	-	40.594.687.985

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Ngày: 08-07-2015

Hoàng Thị Tư

Mai Thị Tuyết Lan

Đỗ Bá Tâm

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỨC NINH ĐÔNG
CHỨNG THỰC BẢN QUẢNG BÌNH, ngày 22 tháng 7 năm 2013

SỞ QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
CHỦ TỊCH